

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

ANASDA

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 8 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Bà	Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà	Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông	Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập
Ông	Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Ông	Phạm Thanh Tùng	Trưởng ban (từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Bà	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông	Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Ông	Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà	Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Đức Trung	Giám đốc HSE
Bà	Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà	Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất
Bà	Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh mảng Thủy - Hải sản
Bà	Trần Thị Hoàng Thư	Giám đốc Kinh doanh mảng Vinh Wellness và Vinh Agri

Người đại diện theo pháp luật

Bà	Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
----	---------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngái, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Thư ủy quyền số 99/GUQ-VHC ngày 1 tháng 8 năm 2025.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 52. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám Đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Tổng Giám đốc của Công ty, do được Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền, phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

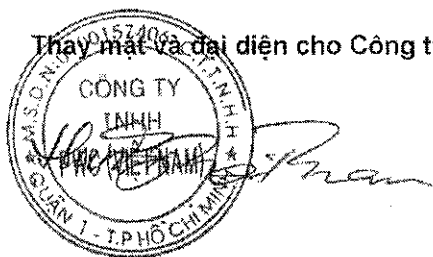
Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17391
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.425.745.834.942	5.940.542.853.210
110	Tiền	3	637.395.627.419	417.930.636.452
111	Tiền		637.395.627.419	417.930.636.452
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.002.919.476.248	2.183.426.135.216
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	158.814.866.782	161.593.749.801
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(27.837.819.937)	(41.752.806.201)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.871.942.429.403	2.063.585.191.616
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.533.763.592.202	2.158.315.848.079
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.884.614.433.136	1.585.746.107.880
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	41.112.953.606	43.380.690.589
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	532.914.000.000	516.354.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	80.004.947.704	17.180.161.436
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.882.742.244)	(4.345.111.826)
140	Hàng tồn kho	9	1.205.242.979.808	1.143.753.154.865
141	Hàng tồn kho		1.247.888.347.650	1.213.473.085.133
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.645.367.842)	(69.719.930.268)
150	Tài sản ngắn hạn khác		46.424.159.265	37.117.078.598
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.508.979.419	2.577.653.045
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	43.915.179.846	34.539.425.553

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.096.417.588.714	3.105.261.711.742
210	Các khoản phải thu dài hạn		617.313.275	600.813.275
216	Phải thu dài hạn khác		617.313.275	600.813.275
220	Tài sản cố định		400.622.360.569	419.654.106.154
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	331.218.873.209	345.296.233.090
222	Nguyên giá		1.227.791.672.388	1.213.074.602.852
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(896.572.799.179)	(867.778.369.762)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	69.403.487.360	74.357.873.064
228	Nguyên giá		94.305.478.369	94.305.478.369
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.901.991.009)	(19.947.605.305)
240	Tài sản dở dang dài hạn		29.924.043.188	28.994.889.833
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	29.924.043.188	28.994.889.833
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.552.600.850.205	2.541.029.290.031
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	2.524.998.880.879	2.524.998.880.879
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(23.812.460.652)	(35.384.020.826)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		112.653.021.477	114.982.612.449
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	112.653.021.477	114.982.612.449
270	TỔNG TÀI SẢN		9.522.163.423.656	9.045.804.564.952

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.631.582.083.287	2.432.223.209.166
310	Nợ ngắn hạn		2.606.855.306.912	2.406.532.026.969
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	271.135.359.217	122.850.225.645
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	41.133.333.728	26.874.616.055
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	66.948.565.296	18.934.903.471
314	Phải trả người lao động	16	117.254.629.296	128.320.865.317
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14.550.160.500	14.259.742.261
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	1.355.547.791.228	1.126.085.830.260
320	Vay ngắn hạn	19	619.538.162.021	868.443.719.724
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	120.747.305.626	100.762.124.236
330	Nợ dài hạn		24.726.776.375	25.691.182.197
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	156.396.875	1.164.611.197
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.577.842.000	4.526.571.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	19.992.537.500	20.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.890.581.340.369	6.613.581.355.786
410	Vốn chủ sở hữu		6.890.581.340.369	6.613.581.355.786
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	2.244.531.590.000	2.244.531.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.244.531.590.000	2.244.531.590.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	263.561.289.678	263.561.289.678
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	4.382.488.460.691	4.105.488.476.108
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.075.488.476.108	3.444.682.066.772
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		306.999.984.583	660.806.409.336
440	TỔNG NGUỒN VỐN		9.522.163.423.656	9.045.804.564.952

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

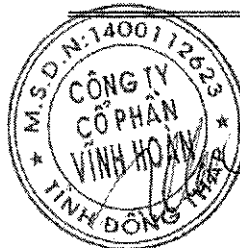
Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.06.2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.782.089.025.966	3.268.893.773.533
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(39.345.428)	(9.670.701.802)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.782.049.680.538	3.259.223.071.731
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.364.330.482.088)	(2.962.027.619.358)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.719.198.450	297.195.452.373
21	Doanh thu hoạt động tài chính	144.661.983.174	165.396.601.639
22	Chi phí tài chính	(29.232.804.178)	(56.493.118.639)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(9.536.334.509)	(11.500.895.209)
25	Chi phí bán hàng	(106.345.652.809)	(107.962.148.511)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(62.732.443.974)	(60.683.433.445)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	364.070.280.663	237.453.353.417
31	Thu nhập khác	16.596.809.097	18.479.827.503
32	Chi phí khác	(8.520.161.399)	(7.046.187.293)
40	Lợi nhuận khác	8.076.647.698	11.433.640.210
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	372.146.928.361	248.886.993.627
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(66.155.158.100)	(47.435.101.638)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.008.214.322	2.861.134.715
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	306.999.984.583	204.313.026.704

thuan



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.06.2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	372.146.928.361	248.886.993.627
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	36 35.090.643.543	35.005.433.319
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(51.914.442.446)	(43.254.867.405)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	31 3.079.215.134	(7.728.532.433)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(65.790.705.265)	(71.141.481.954)
06	Chi phí lãi vay	31 9.536.334.509	11.500.895.209
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	302.147.973.836	173.268.440.363
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(368.453.794.587)	193.074.354.970
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(26.463.818.419)	363.938.248.866
11	Tăng các khoản phải trả	372.216.813.840	293.716.197.341
12	Giảm chi phí trả trước	2.398.264.598	3.505.019.045
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	2.778.883.019	19.613.851.354
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.898.122.739)	(11.565.684.923)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	15 (16.724.187.139)	(89.656.561.078)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.080.046.110)	(24.264.549.859)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	247.921.966.299	921.629.315.879
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(27.980.216.882)	(40.160.760.734)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.440.463.869	7.842.884.791
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(2.606.396.848.746)	(3.427.518.104.833)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.781.479.610.959	3.420.234.433.600
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	(350.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	66.893.245.952	69.298.736.122
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	215.436.255.152	(320.302.811.054)

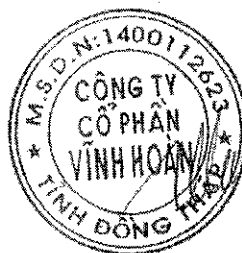
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu đi vay	19	1.652.614.377.837	1.362.878.774.742
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.901.519.935.540)	(1.602.485.301.801)
36	Tiền chi trả cổ tức	26	-	(448.882.872.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(248.905.557.703)	(688.489.399.059)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		214.452.663.748	(87.162.894.234)
60	Tiền đầu kỳ	3	417.930.636.452	183.259.357.305
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.012.327.219	2.737.862.026
70	Tiền cuối kỳ	3	637.395.627.419	98.834.325.097

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 38.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinh Hoàn ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vinh Hoàn, được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 19 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 8 tháng 7 năm 2025 về việc cập nhật lại địa chỉ do sáp nhập đơn vị hành chính.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là "VHC".

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết gián tiếp được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.6.2025		31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thực phẩm Vinh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Ấp Tân Phú, Xã Phú Hựu, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Vinh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Số 1647, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Cụm công nghiệp Bình Thành, Xã Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vinh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vinh Bường, Xã Vinh Xương, Tỉnh An Giang	99,33	99,33	99,33	99,33

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.6.2025		31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	75	75	75	75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72	76,72	76,72	76,72
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp Tân Phú, Xã Phú Hựu, Tỉnh Đồng Tháp	81,60	90	81,60	90
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Ấp Mỹ Đông Bốn, Xã Mỹ Thọ, Tỉnh Đồng Tháp	27,5	27,5	27,5	27,5

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí nuôi, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	3 – 50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2024/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Công ty tại Việt Nam.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ bán chứng khoán và chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	284.927.171	399.759.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	637.110.700.248	417.530.876.510
	<u>637.395.627.419</u>	<u>417.930.636.452</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2025			31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	83.453.584.680	77.347.620.000	(6.105.964.680)	83.453.584.680	72.303.210.000	(11.150.374.680)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	57.487.582.650	39.574.326.330	(17.913.256.320)	60.266.465.669	33.525.093.600	(26.741.372.069)
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	15.268.068.780	12.270.225.000	(2.997.843.780)	15.268.068.780	12.476.640.000	(2.791.428.780)
Khác	2.605.630.672	1.784.875.515	(820.755.157)	2.605.630.672	1.536.000.000	(1.069.630.672)
	<u>158.814.866.782</u>	<u>130.977.046.845</u>	<u>(27.837.819.937)</u>	<u>161.593.749.801</u>	<u>119.840.943.600</u>	<u>(41.752.806.201)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2025			31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn						
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)		1.871.942.429.403	1.871.942.429.403		2.063.585.191.616	2.063.585.191.616
ii. Dài hạn						
Trái phiếu (ii)		50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000

- (i) Tại 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng Đồng Việt Nam, lãi suất được quy định theo từng trường hợp cụ thể.
- (ii) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành 24 tháng 12 năm 2020 với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	520.486.785.846	-	520.486.785.846	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	408.000.000.000	-	408.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	195.000.000.000	-	195.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	149.400.000.000	(23.812.460.652)	149.400.000.000	(35.384.020.826)
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen Vinh Technology Pte Ltd	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
	3.468.750.000	-	3.468.750.000	-
	<u>2.524.998.880.879</u>	<u>(23.812.460.652)</u>	<u>2.524.998.880.879</u>	<u>(35.384.020.826)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	312.605.972.835	473.738.759.583
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.572.008.460.301	1.112.007.348.297
	<u>1.884.614.433.136</u>	<u>1.585.746.107.880</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng của Công ty và các công ty con (Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước) được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 544.740.000.000 Đồng và 530.271.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng của Công ty và các công ty con (Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước) được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 389.100.000.000 Đồng và 378.765.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) cho khoản vay của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One – một công ty con của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.882.742.244 Đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Tuấn Khanh (*)	13.946.380.000	13.946.380.000
Khác	7.079.552.763	9.501.310.589
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) (*)	20.087.020.843	19.933.000.000
	<u>41.112.953.606</u>	<u>43.380.690.589</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư trả trước người bán là các khoản trả trước cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay ngắn hạn phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 39(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tạm ứng nhân viên (*)	66.351.377.202	1.099.059.062
Lãi tiền gửi phải thu	9.209.074.722	11.008.751.409
Khác	135.016.161	31.053.285
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	4.309.479.619	5.041.297.680
	<u>80.004.947.704</u>	<u>17.180.161.436</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư này bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên số tiền là 65.173.299.000 Đồng, dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Các khoản này được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất				
Kinh doanh dở dang	690.324.026.136	-	640.387.335.444	-
Thành phẩm	291.714.533.080	(42.645.367.842)	299.069.085.401	(69.719.930.268)
Hàng hóa bất động sản	217.300.720.830	-	209.349.276.732	-
Nguyên vật liệu	43.465.570.094	-	45.936.273.491	-
Hàng hóa	2.718.602.197	-	16.960.633.657	-
Công cụ, dụng cụ	2.364.895.313	-	1.770.480.208	-
	<u>1.247.888.347.650</u>	<u>(42.645.367.842)</u>	<u>1.213.473.085.133</u>	<u>(69.719.930.268)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 103.760.000.000 Đồng và 101.004.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng của Công ty và các công ty con (Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước) được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng tín dụng của Công ty và các công ty con (Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước) được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không còn số dư vay với ngân hàng này.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	69.719.930.268	90.764.169.913
Thay đổi dự phòng (Thuyết minh 29)	(27.074.562.426)	(21.044.239.645)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>42.645.367.842</u>	<u>69.719.930.268</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	90.261.974.537	93.319.977.449
Chi phí thuê đất vùng nuôi	9.909.438.572	11.109.491.888
Khác	12.481.608.368	10.553.143.112
	<u>112.653.021.477</u>	<u>114.982.612.449</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ								
(a)	TSCĐ hữu hình								
	Nguyên giá								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	549.941.268.156	611.095.974.763	34.945.058.294	17.092.301.639	1.213.074.602.852			
	Mua trong kỳ	557.200.000	3.406.681.814	895.454.545	496.156.252	5.355.492.611			
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.771.185.248	9.838.245.894	384.438.074	-	11.993.869.216			
	Thanh lý, nhượng bán	-	(968.300.000)	(1.001.177.273)	(662.815.018)	(2.632.292.291)			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	552.269.653.404	623.372.602.471	35.223.773.640	16.925.642.873	1.227.791.672.388			
	Giá trị khấu hao lũy kế								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	322.178.981.279	505.199.725.613	27.340.239.442	13.059.423.428	867.778.369.762			
	Khấu hao trong kỳ	12.045.848.185	16.236.004.520	1.020.106.445	834.298.689	30.136.257.839			
	Thanh lý, nhượng bán	-	(207.581.923)	(852.427.259)	(281.819.240)	(1.341.828.422)			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	334.224.829.464	521.228.148.210	27.507.918.628	13.611.902.877	896.572.799.179			
	Giá trị còn lại								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	227.762.286.877	105.896.249.150	7.604.818.852	4.032.878.211	345.296.233.090			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	218.044.823.940	102.144.454.261	7.715.855.012	3.313.739.996	331.218.873.209			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 40.107.725.822 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 42.180.626.270 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 574.324.462.415 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 570.258.984.086 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025			
và ngày 30 tháng 6 năm 2025	80.030.447.972	14.275.030.397	94.305.478.369
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	13.932.474.422	6.015.130.883	19.947.605.305
Khấu hao trong kỳ	4.032.037.326	922.348.378	4.954.385.704
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	17.964.511.748	6.937.479.261	24.901.991.009
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	66.097.973.550	8.259.899.514	74.357.873.064
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	62.065.936.224	7.337.551.136	69.403.487.360

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10.518.096.249 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.623.012.651 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3.593.894.047 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.280.394.047 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Mua sắm TSCĐ	22.236.879.335	14.267.142.744
Chi phí cho các ao nuôi cá	7.687.163.853	7.225.906.815
Nhà ở cho người lao động	-	7.501.840.274
	29.924.043.188	28.994.889.833

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	28.994.889.833	42.277.436.722
Mua sắm, xây dựng	22.373.280.932	45.776.297.207
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(11.993.869.216)	(27.496.550.014)
Chuyển sang hàng tồn kho (Thuyết minh 11(b))	(7.951.444.098)	(250.000.000)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	-	(29.010.818.910)
Giảm khác	(1.498.814.263)	(2.301.475.172)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>29.924.043.188</u>	<u>28.994.889.833</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	70.790.389.080	70.790.389.080	61.695.030.150	61.695.030.150
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	200.344.970.137	200.344.970.137	61.155.195.495	61.155.195.495
	<u>271.135.359.217</u>	<u>271.135.359.217</u>	<u>122.850.225.645</u>	<u>122.850.225.645</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Blue Circle Foods LLC	29.161.551.785	14.308.676.459
Khác	11.971.781.943	12.565.939.596
	<u>41.133.333.728</u>	<u>26.874.616.055</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/thực nộp trong kỳ VND	Cần trừ VND	Tại ngày 30.06.2025 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	34.539.425.553	54.553.370.893	(36.777.253.282)	(8.400.363.318)	43.915.179.846
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	16.724.187.138	66.155.158.100	(16.724.187.139)	-	66.155.158.099
Thuế TNCN	2.210.716.333	2.183.841.487	(3.601.150.623)	-	793.407.197
Thuế GTGT	-	8.400.363.318	-	(8.400.363.318)	-
Khác	-	2.211.495.409	(2.211.495.409)	-	-
	18.934.903.471	78.950.858.314	(22.536.833.171)	(8.400.363.318)	66.948.565.296

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện lương tháng 6 và tháng 13 của năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2024) phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí nuôi cá	6.601.136.534	7.678.289.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.847.810.210	3.273.899.056
Chi phí lãi vay	-	361.788.230
Khác	3.101.213.756	2.945.765.333
	<u>14.550.160.500</u>	<u>14.259.742.261</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Kinh phí công đoàn	38.304.858.235	36.307.661.238
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 26)	287.136.375	287.136.375
Các khoản phải trả khác	28.658.945.483	32.553.621.143
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.288.296.851.135	1.056.937.411.504
	<u>1.355.547.791.228</u>	<u>1.126.085.830.260</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	868.443.719.724	1.652.614.377.837	(1.901.519.935.540)	619.538.162.021

19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	619.538.162.021	638.109.778.280
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	-	110.306.033.699
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	-	120.027.907.745
	<u>619.538.162.021</u>	<u>868.443.719.724</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2 và 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	100.762.124.236	126.426.626.972
Trích quỹ (Thuyết minh 25)	30.000.000.000	-
Sử dụng quỹ	(10.014.818.610)	(25.664.502.736)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>120.747.305.626</u>	<u>100.762.124.236</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	156.396.875	1.164.611.197

Biến động về thuế TNDN hoãn lại phải trả, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.164.611.197	3.228.283.768
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 35)	(1.008.214.322)	(2.063.672.571)
Số dư cuối kỳ/năm	156.396.875	1.164.611.197

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 15% (2024: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.000.000.000	-
Trích quỹ	-	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(7.462.500)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.992.537.500</u>	<u>20.000.000.000</u>

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2025	30.6.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>224.453.159</u>	<u>187.044.495</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	224.453.159	187.044.495
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	37.408.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>224.453.159</u>	<u>224.453.159</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	187.044.495	1.870.444.950.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	37.408.664	374.086.640.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2025	<u>224.453.159</u>	<u>2.244.531.590.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.870.444.950.000	263.561.289.678	4.716.581.342.772	6.850.587.582.450
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	660.806.409.336	660.806.409.336
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	374.086.640.000	-	(374.086.640.000)	-
Chia cổ tức năm 2023	-	-	(448.906.318.000)	(448.906.318.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	(448.906.318.000)	(448.906.318.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.244.531.590.000	263.561.289.678	4.105.488.476.108	6.613.581.355.786
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	306.999.984.583	306.999.984.583
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.244.531.590.000	263.561.289.678	4.382.488.460.691	6.890.581.340.369

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/HĐCD/NQ/25 ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành của Công ty với số tiền là 30.000.000.000 Đồng.

26 CỐ TỨC

Biến động của cổ tức phải trả trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	287.136.375	234.468.375
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	897.812.636.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(897.759.968.000)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 18)	<u>287.136.375</u>	<u>287.136.375</u>

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể phải trả trong tương lai của các hợp đồng tài sản thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 40.

(b) Ngoại tệ các loại

	30.6.2025	31.12.2024
Đô la Mỹ ("USD")	24.249.495	16.205.961
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	2.098	2.189
Euro ("EUR")	16	22

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	30.06.2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, phụ phẩm và nguyên vật liệu	2.275.781.648.149	2.657.776.232.132
Doanh thu bán hàng hóa	421.529.359.041	518.340.387.997
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.778.018.776	92.777.153.404
	<u>2.782.089.025.966</u>	<u>3.268.893.773.533</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(9.164.185)	(9.628.372.455)
Chiết khấu thương mại	(30.181.243)	(42.329.347)
	<u>(39.345.428)</u>	<u>(9.670.701.802)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.782.049.680.538</u>	<u>3.259.223.071.731</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.06.2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, phụ phẩm và nguyên vật liệu đã bán	1.929.385.254.157	2.430.159.041.681
Giá vốn của hàng hóa đã bán	400.624.970.753	497.023.460.115
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.394.819.604	76.589.177.120
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(27.074.562.426)	(41.744.059.558)
	<u>2.364.330.482.088</u>	<u>2.962.027.619.358</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.06.2024
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	79.021.255.574	84.995.651.421
Lãi tiền gửi	53.025.531.019	52.646.552.754
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 39(a))	11.394.746.562	17.352.132.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	987.121.800	968.209.700
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	233.328.219	11.500.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	7.728.532.433
Lãi từ việc bán chứng khoán kinh doanh	-	1.694.023.331
	<u>144.661.983.174</u>	<u>165.396.601.639</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.06.2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	41.272.033.408	46.721.648.473
Lãi tiền vay	9.536.334.509	11.500.895.209
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.079.215.134	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(25.486.546.438)	(1.729.425.043)
Lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh	831.767.565	-
	<u>29.232.804.178</u>	<u>56.493.118.639</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.06.2024 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	70.905.689.933	78.767.623.994
Chi phí nhân viên	7.931.287.244	6.411.697.441
Chi phí quảng cáo và trưng bày	10.820.571.686	7.842.010.964
Khác	16.688.103.946	14.940.816.112
	<u>106.345.652.809</u>	<u>107.962.148.511</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.06.2024 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	31.044.792.134	24.711.408.519
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	3.459.217.680	11.546.028.274
Chi phí dụng cụ	2.660.237.870	4.602.246.899
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.421.367.879	2.247.220.329
Khác	23.146.828.411	17.576.529.424
	<u>62.732.443.974</u>	<u>60.683.433.445</u>

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.06.2024 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán cá tạp và phế liệu	15.122.539.226	16.985.940.395
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	150.000.000	163.087.500
Khác	1.324.269.871	1.330.799.608
	<u>16.596.809.097</u>	<u>18.479.827.503</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	6.031.684.153	4.843.596.788
Khác	2.488.477.246	2.202.590.505
	<u>8.520.161.399</u>	<u>7.046.187.293</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản (2024: 15%).

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% (2024: 20%).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.06.2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	372.146.928.361	248.886.993.627
Thuế tính ở thuế suất 20%	74.429.385.672	49.777.398.725
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.685.608.046	714.776.463
Thu nhập không chịu thuế	(197.424.360)	(193.641.940)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	2.550.461.432	(279.330.635)
Ưu đãi thuế	(13.321.087.012)	(5.445.235.690)
Chi phí thuế TNDN (*)	65.146.943.778	44.573.966.923
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	66.155.158.100	47.435.101.638
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(1.008.214.322)	(2.861.134.715)
	65.146.943.778	44.573.966.923

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.06.2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	933.174.422.280	708.992.235.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.402.104.674	350.643.455.239
Chi phí nhân viên	285.514.148.275	254.363.266.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.090.643.543	35.005.433.319
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(27.074.562.426)	(41.744.059.558)
Chi phí khác	78.582.561.826	86.037.258.773
	1.623.689.318.172	1.393.297.589.818

37 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.06.2024 VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	2.089.279.599.793	2.235.578.958.991
Doanh thu thuần trong nước	692.770.080.745	1.023.644.112.740
Doanh thu thuần	2.782.049.680.538	3.259.223.071.731

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy, Người đại diện theo pháp luật cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	-	374.086.640.000

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Công ty con
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty con
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Coast Beacon	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Coast Beacon	774.975.618.312	917.656.616.282
Vinh Technology Pte Ltd	390.542.425.077	441.533.591.225
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	361.865.766.436	622.260.244.170
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	168.494.947.306	219.602.268.532
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	12.770.773.106	20.790.959.541
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	4.478.542.780	3.729.235.241
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	2.051.045.442	3.192.863.568
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	176.250.040	87.861.684
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	134.869.529	413.997.839
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	40.865.463	-
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	2.314.815	6.714.396
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	2.314.815	2.005.415
	<u>1.715.535.733.121</u>	<u>2.229.276.357.893</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	916.250.286.050	1.307.239.542.700
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	389.914.391.810	458.500.746.702
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	99.195.367.100	33.791.915.654
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	24.149.797.280	22.917.381.430
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	3.786.765.200	3.891.256.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.218.073.469	2.438.126.105
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	1.299.896.409	1.109.620.545
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	1.063.480.000	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	482.751.752	29.634.803.600
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	393.373.352	17.277.284.546
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	3.037.037
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	2.153.826.881
Các cá nhân liên quan	36.036.258.020	2.337.517.600
	<u>1.474.790.440.442</u>	<u>1.881.295.058.800</u>
iii) Bán TSCĐ		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.278.746.219	2.029.411.967
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	150.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	6.489.543.986
	<u>2.428.746.219</u>	<u>8.518.955.953</u>
iv) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	<u>4.672.150.527</u>	<u>-</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025	30.6.2024
		VND	VND
v) Góp vốn vào công ty con			
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	-	350.000.000.000	
vi) Cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	315.000.000.000	575.500.000.000	
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	206.000.000.000	374.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	173.000.000.000	182.000.000.000	
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	131.700.000.000	99.534.433.600	
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	78.760.000.000	43.900.000.000	
	904.460.000.000	1.274.934.433.600	
vii) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh (Thuyết minh 30)			
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	6.344.274.000	11.299.559.000	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	2.222.441.000	606.685.000	
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.272.535.000	1.170.156.000	
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.172.623.562	3.531.097.000	
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	382.873.000	744.635.000	
	11.394.746.562	17.352.132.000	

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025	30.6.2024
		VND	VND
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác		16.835.365.000	14.618.817.112
Ban Giám đốc và nhân sự chủ chốt		13.405.365.000	11.188.817.112
Hội đồng Quản trị			
Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch	1.610.000.000	1.610.000.000
Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên	350.000.000	350.000.000
Trương Tuyết Hoa	Thành viên	350.000.000	350.000.000
Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên	350.000.000	350.000.000
Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập	280.000.000	280.000.000
Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập	140.000.000	140.000.000
Ban Kiểm soát			
Nguyễn Thị Cẩm Vân			
(đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)	Trưởng ban	120.000.000	140.000.000
Phạm Thanh Tùng			
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)	Trưởng ban	20.000.000	-
Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	140.000.000	140.000.000
Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên	70.000.000	70.000.000

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Coast Beacon	1.290.858.827.437	1.008.011.918.716
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	153.769.137.041	2.294.081.969
Vinh Technology Pte Ltd	89.506.270.126	27.021.095.735
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	32.259.948.107	61.438.029.927
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	3.324.000.213	1.132.992.938
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.235.736.941	11.981.633.017
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	54.540.436	-
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	-	127.595.995
	<u>1.572.008.460.301</u>	<u>1.112.007.348.297</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Các cá nhân liên quan	19.933.000.000	19.933.000.000
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	154.020.843	-
	<u>20.087.020.843</u>	<u>19.933.000.000</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	337.500.000.000	311.700.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	92.954.000.000	62.854.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	65.760.000.000	10.300.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	36.700.000.000	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	131.500.000.000
	<u>532.914.000.000</u>	<u>516.354.000.000</u>

Số dư thể hiện các khoản vay tín chấp, lãi suất được xác định theo từng lần cho vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.858.524.000	1.858.524.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.272.535.000	1.221.366.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	632.799.619	1.911.753.680
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	355.835.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	189.786.000	49.654.000
	<u>4.309.479.619</u>	<u>5.041.297.680</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	165.080.079.046	28.772.623.745
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	24.131.587.600	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	9.990.133.906	31.239.847.856
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	888.111.120	658.472.760
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	150.120.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	104.938.465	324.321.710
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	-	159.929.424
	<u>200.344.970.137</u>	<u>61.155.195.495</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	839.484.664.064	715.410.544.068
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	410.393.633.095	319.731.936.209
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	19.815.250.291	12.201.185.966
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	17.157.068.000	7.274.752.965
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.446.235.685	958.060.296
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	1.360.932.000
	<u>1.288.296.851.135</u>	<u>1.056.937.411.504</u>

40 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	4.651.799.092	4.567.476.750
Từ 1 đến 5 năm	15.842.612.017	15.655.636.632
Trên 5 năm	13.216.370.530	14.842.568.332
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	33.710.781.639	35.065.681.714

(b) Cam kết khác

Công ty cam kết hỗ trợ tài chính cho các công ty con là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One và Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn để thanh toán các nghĩa vụ nợ trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2024 của các công ty con này.

Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay với hạn mức là 350.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp.

Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay với hạn mức là 600.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One, 500.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, 200.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước, 120.000.000.000 Đồng của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc, 115.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và 50.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá tra Vĩnh Hoàn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

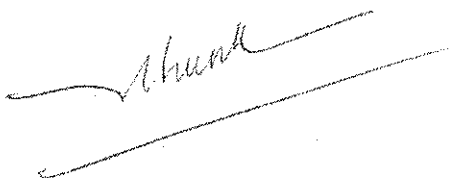
Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay với hạn mức là 596.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One, 478.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước, 360.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp và 118.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam).

Công ty thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng cho khoản vay với hạn mức là 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 389.100.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025) của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam) (Thuyết minh 5).

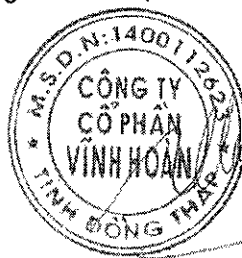
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

